

2. Nhiệm vụ:

a) Xây dựng kế hoạch tổng thể tổ chức SEA Games lần thứ 22.

b) Kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng, nâng cấp và cải tạo các công trình, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu tập luyện, thi đấu của Đại hội.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch trong các lĩnh vực sau:

- Đào tạo, huấn luyện chuẩn bị lực lượng vận động viên tham gia thi đấu;

- Thông tin, giao thông, truyền thông;

- Nghi lễ, lễ tân, ăn ở, dịch vụ công cộng;

- Trật tự, an ninh, an toàn;

- Tài chính, tài trợ;

- Dịch vụ kỹ thuật.

d) Tổ chức xây dựng luật, lệ chung của Đại hội, điều lệ thi đấu của từng môn thể thao phù hợp với điều lệ của Hội đồng thể thao Đông Nam Á và luật thi đấu của các Liên đoàn thể thao quốc tế.

d) Phối hợp hoạt động của các Bộ, ngành và địa phương có liên quan tổ chức Đại hội.

e) Tổ chức tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo và sử dụng lực lượng cán bộ điều hành các cuộc thi đấu thể thao, cán bộ phục vụ và đội ngũ tình nguyện viên.

Điều 4. Giúp việc Ban Tổ chức SEA Games 22 có bộ phận thường trực và các Tiểu ban chuyên môn. Bộ phận thường trực của Ban Tổ chức đặt trụ sở tại Ủy ban Thể dục Thể thao. Quy chế làm việc của Ban Tổ chức, số lượng thành viên và nhiệm vụ của các Tiểu ban chuyên môn do Trưởng ban quy định.

Điều 5. Ban Tổ chức sử dụng con dấu, tài khoản (nội và ngoại tệ) của Ủy ban Thể dục Thể thao.

Kinh phí hoạt động của Ban Tổ chức nằm trong kinh phí chuẩn bị và tổ chức SEA Games lần thứ 22 được Chính phủ phê duyệt.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ban Tổ chức sẽ tự giải thể khi kết thúc nhiệm vụ.

Điều 7. Các thành viên Ban Tổ chức SEA Games lần thứ 22, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

PHẠM GIA KHIÊM

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

**BỘ XÂY DỰNG - BAN TỔ CHỨC -
CÁN BỘ CHÍNH PHỦ**

**THÔNG TƯ liên tịch số 02/2002/TTLT-
BXD-BTCCBCP ngày 08/3/2002
hướng dẫn về phân loại đô thị và
cấp quản lý đô thị.**

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 04/3/1994 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 181/CP ngày 09/11/1994 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị;

Bộ Xây dựng và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đô thị.

Đô thị là một khu dân cư tập trung có đủ hai điều kiện:

1.1. Về cấp quản lý, đô thị là thành phố, thị xã, thị trấn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập;

1.2. Về trình độ phát triển, đô thị phải đạt được những tiêu chuẩn sau:

- Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc một vùng lãnh thổ như: vùng liên tỉnh, vùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc vùng trong tỉnh, trong thành phố trực thuộc Trung ương; vùng huyện hoặc tiểu vùng trong huyện;

- Đối với khu vực nội thành phố, nội thị xã, thị trấn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tối thiểu phải đạt 65% tổng số lao động; cơ sở hạ tầng phục vụ các hoạt động của dân cư tối thiểu phải đạt 70% mức tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng quy định cho từng loại đô thị; quy mô dân số ít nhất là 4000 người và mật độ dân số tối thiểu phải đạt 2000 người/km².

- Đối với các trường hợp đặc biệt nêu tại Điều 14 Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị (sau đây gọi tắt là Nghị định số 72/2001/NĐ-CP) thì các tiêu chuẩn phân loại đô thị có thể thấp hơn.

2. Các yếu tố cơ bản phân loại một đô thị.

Khi lập đề án phân loại đô thị, cần xác định các yếu tố cấu thành một đô thị như sau:

2.1. Yếu tố 1: Chức năng của đô thị.

Các chỉ tiêu thể hiện chức năng của một đô thị gồm:

a) Vị trí của đô thị trong hệ thống đô thị cả nước:

- Vị trí của một đô thị trong hệ thống đô thị cả nước phụ thuộc vào cấp quản lý của đô thị và phạm vi ảnh hưởng của đô thị như: đô thị - trung tâm cấp Quốc gia; đô thị - trung tâm cấp vùng (liên tỉnh); đô thị - trung tâm cấp tỉnh; đô thị - trung tâm cấp huyện và đô thị - trung tâm cấp tiểu vùng (trong huyện) được xác định căn cứ vào Quyết định số 10/1998/QĐ-TTg ngày 23/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020 và quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống các đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Ngoài ra, theo tính chất, một đô thị có thể là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành của một hệ thống đô thị. Đô thị là trung tâm tổng hợp khi có chức năng tổng hợp về nhiều mặt như: hành chính - chính trị, an ninh - quốc phòng, kinh tế (công nghiệp, dịch vụ, du lịch nghỉ mát), đào tạo, nghiên cứu, khoa học kỹ thuật, v.v.... Đô thị là trung tâm chuyên ngành khi có một vài chức năng nào đó nổi trội hơn so với các chức năng khác và giữ vai trò quyết định tính chất của đô thị đó như: đô thị công nghiệp, đô thị nghỉ mát, du lịch, đô thị nghiên cứu khoa học, đào tạo; đô thị cảng, v.v.... Trong thực tế, một đô thị là trung tâm tổng hợp của một hệ thống đô thị vùng tỉnh, nhưng có thể chỉ là trung tâm chuyên ngành của một hệ thống đô thị một vùng liên tỉnh hoặc của cả nước.

Phương pháp đơn giản để xác định tính chất

chuyên ngành hay tổng hợp của đô thị trong một hệ thống đô thị được căn cứ vào chỉ số chuyên môn hóa tính theo công thức sau:

$$C_E = \frac{E_{ij}}{E_j} : \frac{N_i}{N} \quad (1)$$

Trong đó:

C_E : Chỉ số chuyên môn hóa (nếu $C_E \geq 1$ thì đô thị đó là trung tâm chuyên ngành của ngành i);

E_{ij} : Lao động thuộc ngành i làm việc tại đô thị j;

E_j : Tổng số lao động các ngành làm việc ở đô thị j;

N_i : Tổng số lao động thuộc ngành i trong hệ thống các đô thị xét;

N : Tổng số lao động trong hệ thống đô thị xét.

Trong trường hợp không có đủ số liệu để tính toán chỉ số chuyên môn hóa C_E , thì tính chất đô thị có thể xác định theo đồ án quy hoạch chung được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của đô thị.

Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của đô thị - trung tâm gồm:

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng/năm không kể thu ngân sách của Trung ương trên địa bàn và ngân sách cấp trên cấp);

- Thu nhập bình quân đầu người GNP/người/năm;

- Cân đối thu, chi ngân sách (chi thường xuyên);

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình năm (%);

- Mức tăng dân số trung bình hàng năm (%);

- Tỷ lệ các hộ nghèo (%).

2.2. *Yếu tố 2: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động.*

- Lao động phi nông nghiệp của một đô thị là

lao động trong khu vực nội thành phố, nội thị xã, thị trấn thuộc các ngành kinh tế quốc dân như: công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, bưu điện, thương nghiệp, cung ứng vật tư, dịch vụ công cộng, du lịch, khoa học, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, y tế, bảo hiểm, thể thao, tài chính, tín dụng, ngân hàng, quản lý nhà nước và lao động khác không thuộc ngành sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (lao động làm muối, đánh bắt cá được tính là lao động phi nông nghiệp).

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của một đô thị được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{E_0}{E_t} \times 100 \quad (2)$$

Trong đó:

K : Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của đô thị (%);

E_0 : Số lao động phi nông nghiệp trong khu vực nội thành phố, nội thị xã và thị trấn (người);

E_t : Tổng số lao động của đô thị (tính trong khu vực nội thành phố, nội thị xã và thị trấn).

2.3. *Yếu tố 3: Cơ sở hạ tầng đô thị.*

- Cơ sở hạ tầng đô thị bao gồm:

+ Cơ sở hạ tầng xã hội: nhà ở, các công trình dịch vụ thương mại, công cộng, ăn uống, nghỉ dưỡng, y tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, thể dục thể thao, công viên cây xanh và các công trình phục vụ lợi ích công cộng khác.

+ Cơ sở hạ tầng kỹ thuật: giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc, vệ sinh và môi trường đô thị.

Cơ sở hạ tầng đô thị được đánh giá là đồng bộ khi tất cả các loại công trình cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đô thị đều được xây dựng, nhưng mỗi loại phải đạt được tiêu chuẩn tối thiểu từ 70% trở

lên so với mức quy định của Quy chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị.

Cơ sở hạ tầng đô thị được đánh giá là hoàn chỉnh khi tất cả các công trình cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đô thị đều được xây dựng, nhưng mỗi loại phải đạt được tiêu chuẩn tối thiểu từ 90% trở lên so với mức quy định của Quy chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ sở hạ tầng của từng loại đô thị được xác định trong khu vực nội thành phố, nội thị xã và thị trấn trên cơ sở Quy chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị được ban hành theo Quyết định số 682/BXD-CSXD ngày 14/12/1996 và theo các Bảng 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2.4. Yếu tố 4: Quy mô dân số đô thị.

Quy mô dân số đô thị (N) bao gồm số dân thường trú (N_t) và số dân tạm trú trên 6 tháng (N_o) tại khu vực nội thành phố, nội thị xã và thị trấn.

Đối với thành phố trực thuộc Trung ương, dân số đô thị bao gồm dân số khu vực nội thành, dân số của nội thị xã trực thuộc (nếu có) và dân số của thị trấn.

- Dân số tạm trú quy về dân số đô thị được tính theo công thức sau:

$$N_o = \frac{2N_t \times m}{365} \quad (3)$$

Trong đó:

N_o : Số dân tạm trú quy về dân số đô thị (người);

N_t : Tổng số lượt khách đến tạm trú ở khu vực nội thành, nội thị hàng năm (người);

m: Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

2.5. Yếu tố 5: Mật độ dân số:

- Mật độ dân số là chỉ tiêu phản ánh mức độ

tập trung dân cư của đô thị được xác định trên cơ sở quy mô dân số đô thị và diện tích đất đô thị.

- Mật độ dân số được xác định theo công thức sau:

$$D = \frac{N}{S} \quad (4)$$

Trong đó:

D: Mật độ dân số (người/km²);

N: Dân số đô thị ($N = N_t + N_o$);

S: Diện tích đất đô thị (km²).

Đất đô thị là đất nội thành phố và nội thị xã. Đối với các thị trấn, diện tích đất đô thị được xác định trong giới hạn diện tích đất xây dựng, không bao gồm diện tích đất nông nghiệp.

3. Thành lập mới đô thị.

3.1. Việc thành lập mới đô thị áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Một khu dân cư hoặc một đô thị mới được đầu tư xây dựng đã đảm bảo được các yếu tố cơ bản phân loại đô thị theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 72/2001/NĐ-CP.

b) Đô thị hình thành trên cơ sở tách, nhập, giải thể đô thị và các đơn vị hành chính có liên quan.

3.2. Trình tự thành lập mới đô thị:

Trình tự thành lập mới đô thị thực hiện theo các bước sau:

a) Bước 1: Lập, xét duyệt quy hoạch chung đô thị dự kiến thành lập mới.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có nhu cầu thành lập mới đô thị tổ chức lập quy hoạch chung đô thị dự kiến thành lập mới trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt theo quy định của pháp luật.

b) Bước 2: Lập đề án phân loại đô thị trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận về việc xếp loại đô thị.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có nhu cầu thành lập mới đô thị tổ chức lập đề án phân loại đô thị trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, trên cơ sở đó có văn bản thỏa thuận về xếp loại đô thị dự kiến thành lập mới.

c) Bước 3: Lập hồ sơ đề án xin thành lập đô thị mới.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có nhu cầu xin thành lập mới đô thị có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ đề án trình Chính phủ (qua Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ để thẩm định) xem xét quyết định với nội dung như sau:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xin Chính phủ cho thành lập mới đô thị;

- Đề án thành lập mới đô thị với nội dung sau:

+ Lý do và sự cần thiết thành lập mới đô thị;

+ Phân tích các yếu tố cơ bản phân loại đô thị;

+ Tóm tắt nội dung quy hoạch chung xây dựng đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

+ Phương án tách, nhập, giải thể hoặc điều chỉnh địa giới hành chính và đơn vị hành chính có liên quan đến việc thành lập mới đô thị bao gồm thuyết minh và hai bản đồ cùng một tỷ lệ được sao chụp từ "Bản đồ 364/CT có tỷ lệ 1/2000 đến 1/50.000" được lập theo Chỉ thị số 364/CT ngày 06 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính, hoặc in ra từ "Bản đồ 364/CT" dạng số gồm: một bản đồ thể hiện đường địa giới hành chính hiện trạng của các đơn vị hành chính cấp xã (nếu là cấp huyện thì phải thể hiện thêm đường địa giới của các đơn vị hành chính cấp xã); một bản đồ thể hiện đường địa giới hành chính dự kiến sẽ được thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới theo đề án trình;

+ Kiến nghị và tổ chức thực hiện;

+ Các bản vẽ, phụ lục và biểu bảng minh họa kèm theo;

- Các văn bản xét duyệt đề án thành lập mới đô thị có liên quan gồm:

+ Tờ trình Chính phủ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Nghị quyết và trích biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Nghị quyết và trích biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp huyện;

+ Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện;

+ Nghị quyết và trích biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp xã;

+ Bản tổng hợp ý kiến nhân dân;

+ Ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý kiến trúc quy hoạch cấp tỉnh (Kiến trúc sư trưởng đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, Sở Xây dựng đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại) và Ban Tổ chức chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

+ Ý kiến thẩm định của Bộ Xây dựng về quy hoạch chung và tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với trường hợp dự kiến là đô thị từ loại IV trở lên;

+ Ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương khác có liên quan (nếu xét thấy cần thiết).

d) Bước 4: Quyết định công nhận loại đô thị thành lập mới.

Căn cứ quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thành lập mới đô thị, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi có nhu cầu xin thành lập mới đô thị) có trách nhiệm chỉ đạo hoàn chỉnh hồ sơ xin phân

loại đô thị để quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận loại đô thị.

4. Phân chia khu vực nội thành, nội thị và vùng ngoại thành, ngoại thị.

Thành phố được chia thành nội thành và vùng ngoại thành. Đối với thành phố trực thuộc Trung ương, khu vực nội thành được chia thành quận và quận được chia thành phường; khu vực ngoại thành được chia thành huyện và huyện được chia thành xã, thị trấn. Ngoài ra, trong thành phố trực thuộc Trung ương còn có thị xã. Đối với thành phố trực thuộc tỉnh, nội thành được chia thành phường và vùng ngoại thành được chia thành xã.

Thị xã được chia thành nội thị và vùng ngoại thị. Nội thị được chia thành phường và vùng ngoại thị được chia thành xã.

Thị trấn không có vùng ngoại thị trấn.

5. Chức năng và quy mô vùng ngoại thành, ngoại thị.

5.1. Việc xác định và điều chỉnh ranh giới vùng ngoại thành, ngoại thị của các thành phố, thị xã phải căn cứ vào các chức năng và các yếu tố cơ bản hình thành vùng ngoại thành, ngoại thị được quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 72/2001/NĐ-CP và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Tùy thuộc vào tính chất, quy mô, loại đô thị và đặc điểm hiện trạng, điều kiện tự nhiên của các vùng kề cận, vùng ngoại thành, ngoại thị của một thành phố, thị xã không nhất thiết phải có đầy đủ tất cả các chức năng theo quy định.

5.2. Trên cơ sở ranh giới vùng ngoại thành, ngoại thị được xác định, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức lập và xét duyệt quy hoạch xây dựng vùng ngoại thành, ngoại thị nhằm xác định những vùng đất dự trữ để mở rộng và phát triển đô thị, bố trí các trung tâm chuyên ngành, các cơ sở nghỉ ngơi, các khu tham quan du lịch, vành đai

xanh, công viên rừng bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái.

Quy hoạch xây dựng vùng ngoại thành, ngoại thị phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, quy hoạch chung xây dựng đô thị, nông thôn có liên quan, đảm bảo tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm và các quy định lập, xét duyệt quy hoạch xây dựng của Nhà nước.

II. PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

1. Trình tự, nội dung phân loại đô thị.

Khi có nhu cầu xếp loại đô thị, nâng loại đô thị hoặc điều chỉnh loại đô thị, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức nghiên cứu lập hồ sơ đề án phân loại đô thị trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt:

1.1. Đối với các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, việc phân loại đô thị được tiến hành như sau:

a) Trường hợp đô thị là thành phố trực thuộc Trung ương thì Ủy ban nhân dân thành phố giao cho cơ quan quản lý kiến trúc - quy hoạch thành phố chủ trì lập hồ sơ, đề án phân loại đô thị trình Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương xem xét và trình Hội đồng nhân dân thành phố thông qua đề án phân loại đô thị bằng Nghị quyết trước khi trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 15 Nghị định số 72/2001/NĐ-CP.

Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị trước khi trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định công nhận loại đô thị.

b) Trường hợp đô thị là thành phố thuộc tỉnh, thì Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân thành phố lập hồ sơ trình duyệt đề án phân

loại đô thị, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Cơ quan quản lý kiến trúc quy hoạch cấp tỉnh tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị và hướng dẫn Ủy ban nhân dân thành phố trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bằng Nghị quyết trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định đề án trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận loại đô thị.

1.2. Đối với các đô thị loại III và loại IV, việc phân loại đô thị được tiến hành như sau:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi có nhu cầu xin xếp loại đô thị giao cho Ủy ban nhân dân thị xã hoặc huyện lập đề án phân loại đô thị, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cơ quan quản lý kiến trúc quy hoạch cấp tỉnh tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án phân loại đô thị bằng Nghị quyết trước khi trình Bộ Xây dựng.

Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định đề án trước khi quyết định công nhận loại đô thị.

1.3. Đối với các đô thị loại V, việc phân loại đô thị được tiến hành như sau:

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao cho Ủy ban nhân dân huyện, nơi có nhu cầu xếp loại đô thị lập hồ sơ trình duyệt đề án phân loại đô thị trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua bằng Nghị quyết trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cơ quan quản lý kiến trúc quy hoạch cấp tỉnh tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định công nhận loại đô thị.

1.4. Đối với các đô thị thành lập mới, việc công nhận phân loại đô thị được tiến hành sau khi đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập theo trình tự, nội dung nêu tại các mục 3.1, 3.2 khoản 3 Phần II Thông tư này.

Trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập mới đô thị, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận loại đô thị phải kiểm tra, thẩm định các tiêu chuẩn phân loại đô thị và có ý kiến chính thức bằng văn bản về loại đô thị dự kiến xếp loại.

2. Phương pháp đánh giá, xếp loại đô thị.

2.1. Căn cứ đánh giá và xếp loại đô thị:

Việc đánh giá xếp loại đô thị phải căn cứ vào tiêu chuẩn phân loại đô thị quy định tại Nghị định số 72/2001/NĐ-CP; hiện trạng phát triển đô thị; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và huyện, quy hoạch chung xây dựng đô thị và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2.2. Phương pháp đánh giá, xếp loại đô thị.

a) Phương pháp đối chiếu, so sánh:

Trên cơ sở hiện trạng các chỉ tiêu thuộc các yếu tố cơ bản đô thị, đối chiếu so sánh chúng với các chỉ tiêu tối thiểu quy định cho mỗi loại đô thị nêu tại các Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 của Nghị định số 72/2001/NĐ-CP, tiến hành đánh giá xếp loại cho đô thị theo nguyên tắc các yếu tố cấu thành đô thị xét xếp loại phải đảm bảo mức tối thiểu theo quy định.

Khi đánh giá nếu có một số chỉ tiêu cấu thành yếu tố phân loại đô thị thấp hơn 70% so với quy định, thì phải xem xét thêm triển vọng phát triển của đô thị đó trong nội dung quy hoạch xây dựng đợt đầu (giai đoạn 5 năm trước mắt) cùng với các

biện pháp có tính khả thi cao, có khả năng khắc phục được những tồn tại, yếu kém của đô thị về các mặt đó để quyết định xếp loại.

b) Phương pháp tính điểm:

- Việc đánh giá, xếp loại đô thị có thể được thực hiện theo phương pháp tính điểm. Tùy theo mức độ và tầm quan trọng khác nhau, các tiêu chuẩn phân loại đô thị được xác định một tỷ trọng tương ứng với số điểm để đánh giá, xếp loại đô thị:

+ Tiêu chuẩn 1: Chức năng đô thị chiếm tỷ trọng là 25% gồm 2 nhóm chỉ tiêu là vị trí (cấp quản lý hành chính, tính chất, phạm vi ảnh hưởng) và các chỉ tiêu kinh tế xã hội, tương đương 25 điểm.

+ Tiêu chuẩn 2: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng là 20%, tương đương 20 điểm.

+ Tiêu chuẩn 3: Cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật chiếm tỷ trọng 30%, tương đương 30 điểm.

+ Tiêu chuẩn 4: Quy mô dân số đô thị chiếm tỷ trọng 15%, tương đương 15 điểm.

+ Tiêu chuẩn 5: Mật độ dân cư chiếm tỷ trọng 10%, tương đương 10 điểm.

- Các yếu tố, chỉ tiêu chi tiết thuộc các nhóm tiêu chuẩn trên cũng được quy về các thang điểm. Như vậy, tổng cộng số điểm cao nhất là 100 điểm. Trường hợp đô thị chỉ đạt được các chỉ tiêu tối thiểu so với quy định, thì tổng số điểm là 70. Như vậy, khi đánh giá xếp loại một đô thị, nếu như đô thị đó có các yếu tố đạt được từ 70 điểm trở lên thì có thể được xét, công nhận là loại đô thị dự kiến.

- Để thuận tiện cho việc đánh giá xếp loại đô thị, các cơ quan lập, thẩm định đề án có thể sử dụng phương pháp đánh giá riêng biệt theo từng yếu tố trên cơ sở các Bảng 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này trước khi đánh giá tổng hợp các yếu tố phân loại đô thị.

3. Hồ sơ trình duyệt đề án phân loại đô thị.

Hồ sơ trình duyệt đề án phân loại đô thị gồm:

3.1. Phần thuyết minh:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc phân loại đô thị.

b) Đề án phân loại đô thị với những nội dung chủ yếu sau:

- Lý do và sự cần thiết phải xếp loại đô thị;

- Khái quát quá trình lịch sử;

- Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và cơ sở phân loại đô thị;

- Tóm tắt quy hoạch chung đô thị, trong đó trình bày chi tiết nội dung Quy hoạch xây dựng đợt đầu (5 năm) và các biện pháp khắc phục các tồn tại, yếu kém;

- Tổng hợp các chỉ tiêu phân loại đô thị;

- Kiến nghị, tổ chức thực hiện.

3.2. Các bản vẽ thu nhỏ gồm:

- Sơ đồ vị trí đô thị trong hệ thống đô thị của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Bản đồ hiện trạng xây dựng và địa giới hành chính của đô thị.

- Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị đến năm 2020.

- Bản đồ quy hoạch xây dựng đợt đầu (5 năm).

- Các phụ lục, biểu bảng minh họa.

3.3. Các văn bản có liên quan đến quá trình xét duyệt đề án phân loại đô thị:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã; hoặc của Ủy ban nhân dân huyện đối với trường hợp đô thị là thị trấn.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp

và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đề án phân loại đô thị.

- Ý kiến của cơ quan thẩm định đề án.
- Ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan (nếu xét thấy cần thiết).

3.4. Một băng video hoặc đĩa hình về tình hình phát triển đô thị xin xếp loại (khoảng 30 phút).

III. CẤP QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

1. Tiêu chuẩn xác định cấp quản lý đô thị.

1.1. Thành phố trực thuộc Trung ương phải đạt tiêu chuẩn của đô thị loại đặc biệt hoặc loại I. Việc xác định cấp quản lý đô thị phải phù hợp với chủ trương của Nhà nước và quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị cả nước.

1.2. Thành phố thuộc tỉnh phải đạt tiêu chuẩn đô thị loại II hoặc loại III. Việc xác định cấp quản lý đô thị phải phù hợp với chủ trương của Nhà nước và quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, định hướng quy hoạch tổng thể đô thị cả nước và quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh.

1.3. Thị xã thuộc tỉnh hoặc thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương phải đạt tiêu chuẩn đô thị loại III hoặc loại IV. Việc xác định cấp quản lý đô thị phải phù hợp với chủ trương của Nhà nước, định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị cả nước và quy hoạch tổng thể phát triển đô thị của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.4. Thị trấn thuộc huyện phải đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV hoặc loại V. Việc xác định cấp quản lý đô thị phải phù hợp với chủ trương của Nhà nước, định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị cả nước, quy hoạch tổng thể phát triển đô thị của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và quy hoạch xây dựng vùng huyện.

2. Trình tự, nội dung xác định cấp quản lý đô thị.

Khi có nhu cầu xác định, nâng hoặc điều chỉnh cấp quản lý đô thị, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập hồ sơ trình duyệt đề án xác định cấp quản lý đô thị trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

2.1. Đối với việc nâng cấp thành phố thuộc tỉnh lên thành phố trực thuộc Trung ương thì trình tự, nội dung xác định cấp quản lý được tiến hành như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Ban Tổ chức chính quyền tỉnh chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố lập hồ sơ trình duyệt đề án xin xác định cấp quản lý đô thị;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án xác định cấp quản lý đô thị bằng Nghị quyết trước khi trình Chính phủ;

c) Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ tổ chức thẩm định đề án trình Chính phủ để Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

2.2. Đối với việc nâng cấp đô thị lên thành phố, thị xã thuộc tỉnh hoặc lên thị xã thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và nâng cấp khu dân cư lên thị trấn thuộc huyện, việc xác định cấp quản lý được tiến hành như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao cho Ủy ban nhân dân thị xã thuộc tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân huyện đối với các thị trấn, khu dân cư thuộc huyện lập hồ sơ trình duyệt đề án xác định cấp quản lý đô thị, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi trình Chính phủ;

c) Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ tổ chức thẩm định đề án trình Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Hồ sơ trình duyệt đề án xác định cấp quản lý đô thị.

Hồ sơ trình duyệt đề án xác định cấp quản lý đô thị gồm:

3.1. Phần thuyết minh:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xin nâng cấp quản lý của đô thị.

b) Luận chứng cơ sở xác định cấp quản lý đô thị với những nội dung chủ yếu sau:

- Lý do và sự cần thiết phải xác định cấp quản lý đô thị;

- Quá trình lịch sử và hiện trạng cấp quản lý đô thị;

- Cơ sở xác định cấp quản lý đô thị, trong đó phải luận chứng đầy đủ các căn cứ để xét cấp quản lý đô thị quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 72/2001/NĐ-CP.

3.2. Các bản vẽ thu nhỏ gồm:

- Sơ đồ vị trí của đô thị trong hệ thống đô thị của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Bản đồ hiện trạng địa giới hành chính của đô thị;

- Bản đồ phân vạch địa giới hành chính của đô thị sau khi được nâng cấp;

- Các phụ lục, bảng biểu minh họa.

3.3. Các văn bản có liên quan đến quá trình xét duyệt đề án xác định cấp quản lý đô thị:

- Quyết định công nhận loại đô thị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp là đô thị mới, thì phải có văn bản thỏa thuận tiêu chuẩn phân loại đô thị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã; trường hợp là thị trấn thì có tờ trình của Ủy ban nhân dân huyện;

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp có liên quan thông qua đề án xác định cấp quản lý đô thị;

- Ý kiến thẩm định của Ban Tổ chức chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan (nếu xét thấy cần thiết).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo việc phân loại đô thị, xác định cấp quản lý đô thị thuộc địa phương phụ trách.

2. Kiến trúc sư trưởng thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng ban Ban Tổ chức chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện và hướng dẫn Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã thuộc tỉnh và huyện thực hiện các quy định của Nghị định số 72/2001/NĐ-CP của Chính phủ và các hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Bộ, ngành có liên quan gửi ý kiến về Bộ Xây dựng và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ để nghiên cứu, giải quyết./.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng

NGUYỄN MẠNH KIỂM

Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức -
Cán bộ Chính phủ

ĐỖ QUANG TRUNG

Phụ lục

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 02/2002/TTLT-BXD-BTCB ngày 08 tháng 3 năm 2002
của Bộ Xây dựng và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ).

Bảng 1: Đánh giá tiêu chuẩn phân loại đô thị theo yếu tố chức năng - 25 điểm
Bảng 1.1: Đánh giá theo chỉ tiêu vị trí và phạm vi ảnh hưởng của đô thị - 10 điểm

Số thứ tự	Loại đô thị	Chỉ tiêu vị trí và phạm vi ảnh hưởng	Điểm
1	Đặc biệt	Thủ đô, thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm tổng hợp các quốc gia.	10
		Thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm tổng hợp cấp quốc gia.	7
2	I	Thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm tổng hợp cấp quốc gia.	10
		Thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp quốc gia, trung tâm tổng hợp vùng.	7
3	II	Thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thành phố thuộc tỉnh, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp quốc gia và trung tâm tổng hợp cấp vùng.	10
		Thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thành phố thuộc tỉnh, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp vùng và trung tâm tổng hợp cấp tỉnh.	7
4	III	Thành phố trực thuộc tỉnh, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp vùng và trung tâm tổng hợp cấp tỉnh.	10
		Thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh, đô thị trung tâm tổng hợp cấp tỉnh.	7
5	IV	Thị xã tỉnh lỵ thuộc tỉnh, đô thị trung tâm tổng hợp cấp tỉnh.	10
		Thị xã thuộc tỉnh, thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh hoặc thị trấn trung tâm tổng hợp của huyện và trung tâm chuyên ngành của tỉnh.	7
6	V	Thị xã thuộc tỉnh, thị trấn huyện lỵ thuộc huyện và là trung tâm tổng hợp cấp huyện.	10
		Thị trấn thuộc huyện, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp huyện và trung tâm tổng hợp cấp tiểu vùng.	7

Bảng 1.2 : Đánh giá theo chỉ tiêu kinh tế - xã hội - 15 điểm

Thứ tự	Loại đô thị		Đặc biệt	I	II	III	IV	V	Điểm
	Chỉ tiêu								
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng/năm)	>1000	500	≥ 100 tỷ	40 tỷ	≥ 20 tỷ	10 tỷ	3	
		700	350	70 tỷ	28 tỷ	14 tỷ	7 tỷ	2,1	
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm (USD/người)	> 1000	900	600	500	400	≥ 300	3	
		700	630	420	350	280	210	2,1	
3	Cân đối thu chi ngân sách (chi thường xuyên)	Cân đối dư	Cân đối dư	Cân đối dư	Cân đối dư	Cân đối dư	Cân đối đủ hoặc dư	2	
		Cân đối đủ	Cân đối đủ	Cân đối đủ	Cân đối đủ	Cân đối thiếu < 20%	Cân đối thiếu < 30%	1,4	
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình năm (%)	Trên 10%	9%	7%	6%	5%	4%	3	
		Trên 7%	6,3%	4,9%	4,2%	3,5%	2,8%	2,1	
5	Tỷ lệ các hộ nghèo (%)	Dưới 7%	Dưới 9%	Dưới 10%	Dưới 12%	Dưới 15%	Dưới 17%	2	
		Dưới 10%	Dưới 13%	Dưới 15%	Dưới 17%	Dưới 20%	Dưới 25%	1,4	
6	Mức tăng dân số hàng năm (%), trong đó mức tăng dân số tự nhiên phải đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch hóa phát triển dân số của mỗi địa phương	Trên 2,2%	Trên 2,0%	Trên 1,8%	Trên 1,6%	Trên 1,4%	Trên 1,2%	2	
		Trên 1,5%	Trên 1,4%	Trên 1,2%	Trên 1,1%	Trên 1,0%	Trên 0,9%	1,4	

Bảng 2: Đánh giá tiêu chuẩn phân loại đô thị theo yếu tố tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động - 20 điểm

Thứ tự	Điểm Loại đô thị	Chỉ tiêu lao động phi nông nghiệp %						
		65	70	75	80	85	90	100
1	Đặc biệt						14	20
2	I					14	20	20
3	II				14	20	20	20
4	III			14	20	20	20	20
5	IV		14	20	20	20	20	20
6	V	14	20	20	20	20	20	20

Bảng 3.1 : Đánh giá tiêu chuẩn phân loại đô thị theo yếu tố cơ sở hạ tầng - 30 điểm

Thứ tự	Các chỉ tiêu	Thang điểm	Điểm		Các chỉ tiêu đánh giá xếp loại đô thị
1	Nhà ở	5	A	5,0	A. Đạt được hoặc vượt các tiêu chuẩn, quy phạm, quy chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng và các quy định hiện hành các loại đô thị
2	Công trình công cộng	4	B	3,5	
3	Giao thông	5	A	5,0	
4	Cấp nước	4	B	2,8	
5	Cấp điện, chiếu sáng	3	A	3,0	B. Đạt mức tối thiểu bằng 70% so với quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm thiết kế quy hoạch xây dựng và các quy định hiện hành các loại đô thị
6	Thoát nước mưa, nước bẩn	4	B	2,1	
7	Thông tin, bưu điện	2	A	2,0	
8	Vệ sinh môi trường đô thị	3	B	1,4	
			A	3,0	
			B	2,1	

Bảng 3.3 : Các chỉ tiêu về giao thông

Thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đô thị					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V
1	Đầu mối giao thông	Cấp	- Quốc tế - Quốc gia	- Quốc tế - Quốc gia	- Quốc gia - Vùng	- Vùng - Tỉnh	- Tỉnh - Tiểu vùng	- Tiểu vùng
2	Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	%	24-26	23-25	21-23	18-20	16-18	16-18
3	Mật độ đường chính (đường rải nhựa)	km/km ²	4,5-5	4,5-5	4,5-5	3,5-4	3,5-4	3-3,5
4	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tối thiểu	%	10	6	4	2	0	0

Bảng 3.4 : Chỉ tiêu cấp nước

Thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị	Loại đô thị					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày	150	120	100	80	80	80
2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch	%	80	80	70	70	60	50

Bảng 3.5 : Chỉ tiêu thoát nước

Thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị	Loại đô thị					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V
1	Mật độ đường ống thoát nước chính	km/km ²	4,5-5	4,5-5	4,5-5	3,5-4	3,5-4	3-3,5
2	Tỷ lệ nước bẩn được thu gom và xử lý	%	80	80	60	60	30	20

Bảng 3.6 : Chỉ tiêu về cấp điện và chiếu sáng đô thị

Thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị	Loại đô thị					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V
1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	Kwh/ng/năm	>1000	1000	700	700	350	250
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	100	100	95	90	85	80

Bảng 3.7 : Chỉ tiêu về thông tin và bưu điện

Thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị	Loại đô thị					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V
1	Bình quân số máy trên số dân	máy/100 người	10	8	8	6	6	4

Bảng 3.8 : Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường

Thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị	Loại đô thị					
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	> 15	>10	>10	>10	7 ÷ 10	7
2	Đất cây xanh công cộng (trong khu dân dụng)	m ² /người	8	8	7	7	7	4
3	Tỷ lệ rác và các chất thải rắn được thu gom, xử lý bằng công nghệ thích hợp	%	100	90	90	90	80	65

Bảng 4: Đánh giá tiêu chuẩn phân loại đô thị theo yếu tố quy mô dân số đô thị - 15 điểm

Thứ tự	Điểm Loại đô thị	Quy mô dân số đô thị - 1000 người						
		4	50	100	250	500	1500	>1500
1	Đặc biệt						10	15
2	I					10	15	15
3	II				10	15	15	15
4	III			10	15	15	15	15
5	IV		10	15	15	15	15	15
6	V	10	15	15	15	15	15	15

Bảng 5: Đánh giá tiêu chuẩn phân loại đô thị theo yếu tố mật độ dân số đô thị - 10 điểm

Thứ tự	Điểm Loại đô thị	Đơn vị người/km ²						
		4000	6000	8000	10000	12000	15000	>15000
1	Đặc biệt						7	10
2	I					7	10	10
3	II				7	10	10	10
4	III			7	10	10	10	10
5	IV		7	10	10	10	10	10
6	V	7	10	10	10	10	10	10

Bảng 6: Đánh giá tổng hợp các tiêu chuẩn phân loại đô thị

Thứ tự	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm	Các chỉ tiêu		Tổng số điểm
				Hiện trạng	QHXD đợt đầu	
1	Chức năng		25			17-25
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	20			15-20
3	Cơ sở hạ tầng		30			21-30
	3.1. Nhà ở					
	3.2. Công trình công cộng					
	3.3. Giao thông					
	3.4. Cấp nước					
	3.5. Cấp điện, chiếu sáng					
	3.6. Thoát nước					
	3.7. Thông tin liên lạc					
	3.8. Vệ sinh môi trường đô thị					
4	Dân số	Người	15			10-15
5	Mật độ dân số	Người/km ²	10			7-10
	Tổng cộng		100			70-100

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

QUYẾT ĐỊNH số 05/2002/QĐ-BGDĐT
ngày 11/3/2002 về việc ban hành
Quy chế Trường trung học phổ
thông chuyên.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 29/CP ngày 30/3/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 43/2000/NĐ-CP ngày 30/8/2000 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Trung học phổ thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy chế Trường trung học phổ thông chuyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký; các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Vụ Trung học phổ thông có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quy chế này.